

Số: 357/TB-HĐT

Sơn La, ngày 22 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả điểm thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 16, 17/9/2025

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1813/QLCL-QLT ngày 23/12/2022 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-CĐSL ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La ban hành kèm theo;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-CĐSL ngày 11/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc thành lập Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 16, 17/9/2025;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-HĐT ngày 12/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quyết định thành lập Ban Coi, Chấm thi đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 16, 17/9/2025;

Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài Trường Cao đẳng Sơn La thông báo Kết quả điểm thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 16, 17/9/2025 (có danh sách kèm theo). Mọi thắc mắc về kết quả điểm thi và có nguyện vọng Phúc khảo bài thi, liên hệ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, địa chỉ phòng 401 nhà H - Trường Cao đẳng Sơn La. Số điện thoại tư vấn liên hệ: 0329.399.368: Email: landinhthi813@gmail.com

Hạn cuối nhận đơn xin Phúc khảo kết quả điểm thi trước 8h00' ngày

29/9/2025 tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, phòng 401 nhà H - Trường Cao đẳng Sơn La.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Hội đồng thi (b/c);
- Trường ĐH Tân trào (t/b);
- Lưu: VT, KTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Đức Long**

DANH SÁCH
KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG
NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI,
KỲ THI NGÀY 16, 17/9/2025

*(Kèm theo Thông báo số 357/TB-HĐT ngày 22 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng thi)*

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
1	TV3.001	MANIVONG AE	03/04/1983	6.5	7.5	6.0	6.0	26.0	B2	LÀO	CĐSL
2	TV3.002	MANEEVONG AKHOM	15/12/1973	6.0	7.0	8.5	6.0	27.5	B2	LÀO	CĐSL
3	TV3.003	DUANGVILAI ALITA	21/04/1991	8.0	9.0	8.5	7.5	33.0	C1	LÀO	CĐSL
4	TV3.004	KINLA ONG ANONG	01/08/1989	6.5	7.5	6.5	5.5	26.0	B2	LÀO	CĐSL
5	TV3.005	BUALAVAN AOUN	18/08/2005	6.0	5.5	7.0	4.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
6	TV3.006	INTHASONE ATHIT	05/08/2007	6.0	6.5	8.0	2.5	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
7	TV3.007	MITHBOUAPHONE BANDITH	15/05/1990	7.0	5.5	7.5	3.5	23.5	B2	LÀO	CĐSL
8	TV3.008	ONYASAN BOUNTHANOME	05/05/1990	7.0	9.0	6.5	4.5	27.0	B2	LÀO	CĐSL
9	TV3.009	SIVILAY CHALIYA	26/12/2006	4.0	1.5	5.5	2.0	13.0	A2	LÀO	LHS Lào K23E
10	TV3.010	PHOUMPANYA CHANSAMONE	04/06/2007	6.0	3.0	4.0	4.0	17.0	B1	LÀO	LHS Lào K23E
11	TV3.011	THOUMMAVONG CHENNY	18/09/2006	7.0	8.0	7.5	3.0	25.5	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
12	TV3.012	CHANTHAVONG DAVONE	03/01/1986	6.5	9.0	6.0	6.5	28.0	B2	LÀO	CĐSL
13	TV3.013	KHAMXAYMY DAXONG	06/03/1987	6.5	7.0	7.0	3.5	24.0	B2	LÀO	CĐSL
14	TV3.014	XAIYAVONGSA FONGMEK	20/07/1984	7.0	5.5	6.0	5.0	23.5	B2	LÀO	CĐSL
15	TV3.015	XAYSUE HOUAYANG	02/05/1979	5.0	2.0	2.5	2.0	11.5	A2	LÀO	CĐSL
16	TV3.016	YANG KENG	17/05/1988	5.5	7.0	5.5	6.5	24.5	B2	LÀO	CĐSL
17	TV3.017	SOMPHAIT KHAMPHOUY	03/06/1980	6.5	7.0	5.5	6.0	25.0	B2	LÀO	CĐSL
18	TV3.018	BOUNMEEXAY KHAMXOY	12/09/2004	3.5	6.5	8.0	6.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
19	TV3.019	PHE'TNOUPHANH KHEK	20/11/1992	8.0	8.5	7.5	8.5	32.5	C1	LÀO	CĐSL
20	TV3.020	SENGKHAMYONG KHONESAVANH	06/03/2005	7.5	8.5	6.0	5.5	27.5	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
21	TV3.021	BOUDDAVONG KHONESY	03/03/1985	7.0	9.0	6.0	7.5	29.5	C1	LÀO	CĐSL
22	TV3.022	PHETSAVANG KOMIN	12/07/2006	7.0	4.0	5.5	1.5	18.0	B1	LÀO	ĐH Tân Trào
23	TV3.023	SOULAKHAM KONGTHIP	14/04/1987	6.5	6.0	8.0	8.5	29.0	C1	LÀO	CĐSL
24	TV3.024	XAIPANYA LACKMANY	02/01/1986	6.5	4.5	3.0	5.0	19.0	B1	LÀO	CĐSL
25	TV3.025	SYSOUTHAM LATHSAMY	26/06/2001	9.0	5.5	7.5	5.0	27.0	B2	LÀO	LHS Lào K23D
26	TV3.026	LORVANHKHAM LENA	06/03/2006	4.0	3.5	4.5	3.5	15.5	B1	LÀO	LHS Lào K23E
27	TV3.027	SINGKADOUATHAO LI	12/05/1985	5.0	8.0	6.5	4.0	23.5	B2	LÀO	CĐSL
28	TV3.028	THAELOKHAMXAY LORMEU	18/04/2004	3.0	4.0	4.0	5.0	16.0	B1	LÀO	LHS Lào K23E
29	TV3.029	PHOMMACHAN MAIPHONE	29/09/1983	5.5	7.5	6.5	5.0	24.5	B2	LÀO	CĐSL
30	TV3.030	PHENGBOUNHOM MALAITHONG	04/10/2006	3.5	4.0	8.0	5.0	20.5	B1	LÀO	LHS Lào K23A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
31	TV3.031	SOUPHADLAK MALISA	15/01/2007	5.5	6.5	7.5	4.5	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23A
32	TV3.032	SOUTHAMMAVONG MAYSA	28/04/2007	8.0	4.5	8.0	2.5	23.0	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
33	TV3.033	KHOUNPHACHANSY MITNILAN	11/07/1993	8.0	9.0	8.5	8.0	33.5	C1	LÀO	CĐSL
34	TV3.034	SYBOUNPHENG NITHPHANSA	29/07/2007	4.0	3.0	6.5	3.5	17.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
35	TV3.035	BOUNMIXAY NOUANSY	26/05/2006	6.0	7.0	6.5	3.5	23.0	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
36	TV3.036	SYSAWARD PHAIVANH	07/01/2007	7.0	5.5	8.0	3.0	23.5	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
37	TV3.037	THAMMAVONG PHIMPHA	13/03/1973	6.0	6.5	6.0	4.5	23.0	B2	LÀO	CĐSL
38	TV3.038	PHETMYXAY PHOUNTHONE	19/12/1990	6.0	8.5	6.0	6.0	26.5	B2	LÀO	CĐSL
39	TV3.039	SOUVANNATHONG PHOUVA	30/03/2000	6.0	6.0	6.0	5.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
40	TV3.040	PHOMSOUVANH PHOUXAISANA	20/02/2006	6.0	6.0	7.0	5.0	24.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
41	TV3.041	SIMMAVONG SALEUMXAY	25/03/2007	8.0	5.0	6.5	4.0	23.5	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
42	TV3.042	KHAMPAN INTHAVONG SAMLAN	01/01/1999	6.5	5.0	6.0	3.0	20.5	B1	LÀO	LHS Lào K23B
43	TV3.043	PHETSAVAI SANTISOUK	19/12/2006	4.5	6.5	6.0	6.0	23.0	B2	LÀO	LHS Lào K23B
44	TV3.044	KHAMMISOULIVONG SAVANHTHONG	18/08/1979	4.5	6.0	7.5	5.0	23.0	B2	LÀO	CĐSL
45	TV3.045	BOUNCHALEUN SAYPHONE	17/10/2006	6.0	6.5	7.0	5.0	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
46	TV3.046	VANHVISAI SENG TAVANH	04/12/1989	6.0	8.0	6.0	7.0	27.0	B2	LÀO	CĐSL
47	TV3.047	SOULIVONG SILIPHOM	10/10/1986	4.5	7.5	6.5	5.5	24.0	B2	LÀO	CĐSL
48	TV3.048	PHONMEESAI SOMMAY	08/12/1991	5.0	6.0	7.0	6.0	24.0	B2	LÀO	CĐSL
49	TV3.049	KEO OUDONE SOMPHE	13/12/1982	6.0	5.5	7.0	4.5	23.0	B2	LÀO	CĐSL
50	TV3.050	XAIYASITH SOMPHUTH	23/12/1990	6.0	7.5	6.0	4.0	23.5	B2	LÀO	CĐSL
51	TV3.051	ONGKEOBOUNMEE SOMPONG	21/09/1978	7.0	5.5	7.5	3.0	23.0	B2	LÀO	CĐSL
52	TV3.052	HENGCHIT SOMSAK	08/03/2001	4.0	5.0	7.0	3.0	19.0	B1	LÀO	LHS Lào K23C
53	TV3.053	XAI SOMTHAVY	09/02/2000	6.5	4.5	3.5	2.0	16.5	B1	LÀO	ĐH Tân Trào
54	TV3.054	BOUASOMPHE	13/10/1981	7.0	7.0	8.5	7.5	30.0	C1	LÀO	CĐSL
55	TV3.055	BOULOM SONETHAVEE	02/08/1998	6.5	7.5	8.5	5.0	27.5	B2	LÀO	CĐSL
56	TV3.056	PHOMMALY SOUDEN	12/09/1989	7.0	5.5	6.5	4.0	23.0	B2	LÀO	CĐSL
57	TV3.057	BANDASAK SOUKSAKHONE	03/10/2003	7.0	7.0	6.5	3.0	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23A
58	TV3.058	BOUALAVONG SOUPHASIT	13/01/2006	5.0	3.5	6.0	5.0	19.5	B1	LÀO	LHS Lào K23E
59	TV3.059	XAYYAVONG SOUTHISACK	17/07/1984	5.0	7.0	7.5	6.0	25.5	B2	LÀO	CĐSL
60	TV3.060	PHOUMXAYYASY SOUTTHISAN	09/01/2000	6.5	7.5	8.0	6.0	28.0	B2	LÀO	LHS Lào K23C
61	TV3.061	PHONESAVANH SYAMPHONE	01/09/1983	7.0	8.5	7.0	9.0	31.5	C1	LÀO	CĐSL
62	TV3.062	PANYALUCK SYVANH	11/02/1992	7.0	7.0	6.0	8.5	28.5	B2	LÀO	CĐSL
63	TV3.063	SYDAVONE TAVANH	26/06/2006	7.0	6.5	7.5	3.5	24.5	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
64	TV3.064	BOUNPHENGPHANH THAITHANA	08/08/2006	7.5	8.0	7.5	8.0	31.0	C1	LÀO	ĐH Tân Trào
65	TV3.065	KEOBOUALAPHET THANAPHONE	25/08/2007	7.0	5.5	7.5	3.5	23.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
66	TV3.066	XAYYAPHA THANDA	06/05/2005	4.5	5.5	5.0	4.0	19.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	Bậc năng lực	Quốc tịch	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết				
67	TV3.067	VONGPHACHANH THATSAPHON	22/05/2007	5.0	3.5	6.0	3.5	18.0	B1	LÀO	LHS Lào K23B
68	TV3.068	VONGVONE THILASACK	29/08/2003	5.5	6.0	7.0	6.0	24.5	B2	LÀO	LHS Lào K23C
69	TV3.069	KEO THONGKHAM	07/10/1998	7.5	4.0	8.0	3.5	23.0	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
70	TV3.070	SENGSUKANH THONGLA	02/05/1982	6.0	8.5	5.0	8.0	27.5	B2	LÀO	CĐSL
71	TV3.071	SIDAKHAM THONGLAI	20/07/1992	7.0	8.5	7.5	9.0	32.0	C1	LÀO	CĐSL
72	TV3.072	NAVONGSAY VANENGXIONG	03/04/1991	5.0	6.5	6.5	7.0	25.0	B2	LÀO	CĐSL
73	TV3.073	YOTSAVATH VONESY	28/08/2004	7.5	3.5	8.0	4.0	23.0	B2	LÀO	ĐH Tân Trào
74	TV3.074	KHOUNNAKHANTY XAYKHAM	04/12/1990	5.5	7.0	5.5	8.0	26.0	B2	LÀO	CĐSL
75	TV3.075	YOUAPOR XENGHA	20/05/1986	7.0	6.0	8.0	4.0	25.0	B2	LÀO	CĐSL

Danh sách có 75 thí sinh. Trong đó:

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	2	13	51	9	0